TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH BẠC LIÊU

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST
Ky: 27/3/2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Phương Anh
2. Bà Nguyễn Thùy Trang

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Ky 27 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 222/2022/TLST-HNGĐ Ky 08 tháng 11 năm 2022 về ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ Ky 06 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp 36, xã C, huyện D, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn E, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện Ky 07/9/2022, biên bản lấy lời khai Ky 23/11/2022 nguyên đơn, bà Trần Thị B trình bày: Bà và ông Phạm Văn E xây dựng hôn nhân năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Đến năm 2010 đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93, Ky 05/6/2010. Bà và ông E chung sống có 03 người con chung gồm:

1. Trần Thị I, sinh Ky 19/4/2003
2. Trần Thị K, sinh Ky 16/4/2007
3. Phạm L, sinh Ky 16/11/2008.

Cháu I đã trưởng thành, đi làm, còn cháu K và cháu L đang sống chung với bà tại ấp 36, xã C, huyện D, tỉnh Bạc Liêu.

Tại thời điểm sinh cháu I và cháu K thì vợ chồng bà chưa đăng ký kết hôn nên khi làm giấy khai sinh cho cháu I và cháu K đã lấy họ của bà là họ Trần để làm họ cho cháu I, cháu K. Đến khi bà sinh cháu L được 02 tuổi thì ông E mới đồng ý làm giấy kết hôn sau đó làm giấy khai sinh cho cháu L đã lấy họ của ông E làm họ cho cháu L.

Sau khi cưới, bà về nhà ông E làm dâu. Đến năm 2012, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do ông E thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn, bà có khuyên ngăn thì vợ chồng xảy ra cự cãi, ông E đánh đập bà nên vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2012 đến nay, bà và các con về nhà cha mẹ ruột của bà tại ấp 36, xã C, huyện D, tỉnh Bạc Liêu sinh sống đến nay nên vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung cũng không thiếu nợ ai hay có ai thiếu nợ vợ chồng bà.

Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn E, không yêu cầu đoàn tụ. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thị K, sinh ngày 16/4/2007, Phạm L, sinh ngày 16/11/2008, không yêu cầu ông E cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu đã nhiều lần trực tiếp đến nhà ông Phạm Văn E để tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông E không đến Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu theo giấy mời nên không ghi nhận được ý kiến của ông E đối với yêu cầu khởi kiện của bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị B đối với ông Phạm Văn E. Giao con chung là các cháu Trần Thị K, sinh Ky 16/4/2007, Phạm L, sinh ngày 16/11/2008 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông E cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung không có nên đề nghị không xem xét. Án phí bà B phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bà Trần Thị B yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn với ông Phạm Văn E, hiện nay ông E đang cư trú tại ấp G, xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Trần Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Phạm Văn E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Trần Thị B và ông Phạm Văn E theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Phạm Văn E xây dựng hôn nhân năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Đến năm 2010 đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93, Ky 05/6/2010. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà B vầ ông E là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Trưởng ấp G, xã H, huyện A, tỉnh Bạc Liêu xác định bà B và ông E không còn sống chung với nhau khoảng 10 năm nay. Bà B trình bày do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông E không lo làm ăn dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, ông E có hành vi đánh đập bà khi say rượu nên bà và các con đã không còn sống chung với ông E từ năm 2010 đến nay, không có biện pháp gì hàn gắn. Từ đó, có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa bà B và ông E đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B với ông E.

[5] Về con chung: Bà B và ông E có 03 (Ba) người con chung tên Trần Thị I, sinh ngày 19/4/2003, Trần Thị K, sinh ngày 16/4/2007 và Phạm L, sinh ngày 16/11/2008. Cháu K đã trưởng thành, đi làm, còn cháu I và cháu L đang sống chung với bà tại ấp 36, xã C, huyện D, tỉnh Bạc Liêu. Bà Năm có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thị K, sinh ngày 16/4/2007 và Phạm L, sinh ngày 16/11/2008, không yêu cầu ông E cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy hiện nay cháu I và cháu L đang sống ổn định với bà B mặc khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì con từ đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Tại Biên bản ghi nhận ý kiến của cháu Trần Thị K, sinh ngày 16/4/2007 và Phạm L, sinh ngày 16/11/2008 ngày 23/11/2022 thì cháu I và cháu L có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà B. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu Trần Thị K, sinh ngày 16/4/2007 và Phạm L, sinh ngày 16/11/2008 cho bà B nuôi dưỡng, giáo dục.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà B không yêu cầu ông E cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B xác định vợ chồng không có tài sản chung, không thiếu nợ ai và không ai thiếu nợ hai vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí dân sự không có giá ngạch: Bà B chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung được chấp nhận.

[9] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ky 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị B đối với ông Phạm Văn E. Xử cho bà Trần Thị B ly hôn với ông Phạm Văn E.

2. Về con chung: Giao các cháu: Trần Thị K, sinh ngày 16/4/2007 (Giới tính: Nữ) và Phạm L, sinh ngày 16/11/2008 (Giới tính: Nam) cho bà Trần Thị B tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Ông Phạm Văn E không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Trần Thị B không có yêu cầu.

Ông Phạm Văn E có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và Gia đình: Bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng. Bà Trần Thị B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001280 Ky 08 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A được chuyển thu án phí

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 Ky tính từ Ky nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bạc Liêu;;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A
- UBND xã H, huyện A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Hoàng Yến